

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 105 /CBTT-PTSCDV
V/v: Công bố thông tin BCTC
năm 2019 đã được kiểm toán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : PSP
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 02253 979710 Fax: 02253 979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp

6. Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 25/02/2020 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.


7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK, HĐQT.

TU. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Đặng Kiến Nghiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
ĐÌNH VŨ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 24 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Vũ Hữu An | Chủ tịch |
| Ông Cáp Trọng Cường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Bằng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Hải Bằng | Giám đốc |
| Ông Vũ Ngọc Phách | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Chí Trung | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2019) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 109.260.984.785 | 93.156.833.580 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 41.922.555.399 | 30.403.002.413 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.922.555.399 | 8.403.002.413 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 36.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.656.885.967 | 53.246.469.412 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 52.507.428.728 | 50.184.165.618 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 17.409.521.051 | 14.730.372.312 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 7.656.586.618 | 5.513.839.732 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (21.916.650.430) | (17.181.908.250) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 3.581.565.660 | 5.516.861.637 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.581.565.660 | 5.516.861.637 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.099.977.759 | 3.990.500.118 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 8.099.977.759 | 3.990.500.118 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 480.304.730.528 | 505.697.663.764 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 270.111.499.595 | 296.003.937.901 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 269.722.610.690 | 295.594.215.673 |
| - Nguyên giá | 222 | | 498.806.264.353 | 497.898.151.354 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (229.083.653.663) | (202.303.935.681) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 388.888.905 | 409.722.228 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.387.550.000 | 1.237.550.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (998.661.095) | (827.827.772) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 70.209.719.754 | 65.678.868.793 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 70.209.719.754 | 65.678.868.793 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 25.047.279.481 | 22.644.613.122 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (12.452.720.519) | (14.855.386.878) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 114.936.231.698 | 121.370.243.948 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 109.376.343.804 | 115.395.659.135 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 5.559.887.894 | 5.974.584.813 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 589.565.715.313 | 598.854.497.344 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 140.049.006.780 | 155.358.535.186 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 98.009.628.107 | 85.138.980.732 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 15 | 30.052.554.751 | 24.318.612.440 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 169.718.044 | 383.345.281 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 16 | 3.327.432.339 | 1.690.680.124 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 33.475.485.261 | 28.267.891.730 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 17 | 1.741.356.504 | 1.014.493.953 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 19 | 3.568.913.467 | 4.664.656.156 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 18 | 24.494.380.815 | 24.084.950.104 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 1.179.786.926 | 714.350.944 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 42.039.378.673 | 70.219.554.454 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 19 | 38.000.000 | 38.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 18 | 42.001.378.673 | 70.181.554.454 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 449.516.708.533 | 443.495.962.158 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 20 | 449.516.708.533 | 443.495.962.158 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20.536.259.607 | 15.623.867.643 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 28.980.448.926 | 27.872.094.515 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | 503.506.569 | 3.310.134.696 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 28.476.942.357 | 24.561.959.819 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | 589.565.715.313 | 598.854.497.344 |

Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 322.095.594.412 | 266.675.459.518 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 322.095.594.412 | 266.675.459.518 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 218.008.949.004 | 167.755.500.854 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 104.086.645.408 | 98.919.958.664 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1.386.794.451 | 873.384.542 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 3.190.642.945 | 11.536.008.137 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.593.210.304 | 11.127.435.194 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 39.344.463.746 | 29.243.740.744 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 31.887.443.159 | 31.988.956.686 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 31.050.890.009 | 27.024.637.639 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 61.486.595 | 69.202.432 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 923.146.672 | 1.391.354.241 |
| 12. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | | (861.660.077) | (1.322.151.809) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 30.189.229.932 | 25.702.485.830 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 1.712.287.575 | 1.140.526.011 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 28.476.942.357 | 24.561.959.819 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 605 | 553 |

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiên Nghiệp
Kê toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 30.189.229.932 | 25.702.485.830 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 26.950.551.305 | 29.099.786.111 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.332.075.821 | 5.984.543.245 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (302.129) | 1.119.389 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.352.833.375) | (835.470.136) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.593.210.304 | 11.127.435.194 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 63.711.931.858 | 71.079.899.633 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (5.294.666.231) | (5.697.512.862) |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 2.349.992.896 | (624.989.072) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 17.098.518.217 | 12.675.119.358 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.909.837.690 | 5.151.005.368 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.348.515.536) | (15.654.771.227) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.624.864.961) | (354.309.073) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.985.060.000) | (2.352.920.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 65.817.173.933 | 64.221.522.125 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (10.919.121.615) | (21.101.603.965) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.279.430.634 | 835.242.358 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (9.639.690.981) | (20.266.361.607) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 12.773.805.034 | 18.818.367.806 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (36.214.040.000) | (54.765.310.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (21.217.695.000) | (17.771.195.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (44.657.929.966) | (53.718.137.194) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 11.519.552.986 | (9.762.976.676) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 30.403.002.413 | 40.163.716.100 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 2.262.989 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 41.922.555.399 | 30.403.002.413 |

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy phép kinh doanh số 0204000112 ngày 02 tháng 01 năm 2009, Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0200754420 (đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 3 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 245 người (31 tháng 12 năm 2018: 238 người).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu;
- Thu gom rác thải...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa về các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố. Các ngoại tệ mà Vietcombank không công bố thì thực hiện quy đổi chéo sang đồng ngoại tệ mà Vietcombank công bố.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm máy tính là 3 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, chưa được tính hết vào chi phí trong năm mà được phân bổ dần vào các năm tài chính tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất có thời hạn, và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m² đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng cầu cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm. Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các năm tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông.

Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, Công ty phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 20% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ năm Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 10% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Đây là năm đầu tiên Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 639.301.600 | 636.214.256 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.283.253.799 | 7.766.788.157 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 36.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| | <u>41.922.555.399</u> | <u>30.403.002.413</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số cuối năm VND</u> | <u>Số đầu năm VND</u> |
|---|--------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam -Xí nghiệp Cảng Viconship | 23,77% | 12.481.898.444 | 7.203.681.503 |
| Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP | 7,73% | 4.057.082.797 | 1.049.803.964 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 0,00% | 1.478.175 | 3.632.401 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 0,00% | - | 842.116.575 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM) | 0,00% | - | 3.632.401 |
| Phải thu các đối tượng khác | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO | 26,97% | 14.163.641.210 | 16.680.126.962 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10 | 37,68% | 19.785.476.241 | 19.785.476.241 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107) | 0,84% | 436.390.745 | 436.390.745 |
| Các khách hàng khác | 3,01% | 1.581.461.116 | 4.179.304.826 |
| | | <u>52.507.428.728</u> | <u>50.184.165.618</u> |

6. NỢ XẤU

| | <u>Số cuối năm VND</u> | | <u>Số đầu năm VND</u> | |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10 | 20.114.553.277 | 412.680.456 | 19.785.476.241 | 4.445.527.273 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 103-107) | 436.390.745 | 225.068.361 | 436.390.745 | 388.147.649 |
| Đối tượng khác | 5.199.262.207 | 3.195.806.982 | 5.255.569.018 | 3.461.852.832 |
| | <u>25.750.206.229</u> | <u>3.833.555.799</u> | <u>25.477.436.004</u> | <u>8.295.527.754</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm VND</u> | <u>Số đầu năm VND</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ (i) | 14.101.024.551 | 14.101.024.551 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà | 1.777.650.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HDT | 724.350.000 | - |
| Nhà cung cấp khác | 806.496.500 | 629.347.761 |
| | <u>17.409.521.051</u> | <u>14.730.372.312</u> |

- (i) Công ty trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc thuê khu đất rộng 12.106 m² trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải | 5.199.262.207 | 4.574.546.982 |
| Phải thu khác | 2.457.324.411 | 939.292.750 |
| | 7.656.586.618 | 5.513.839.732 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 745.074.740 | - | 910.144.298 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.836.490.920 | - | 4.606.717.339 | - |
| | 3.581.565.660 | - | 5.516.861.637 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.021.534.261 | 2.936.463.424 |
| - Các khoản khác | 2.078.443.498 | 1.054.036.694 |
| | 8.099.977.759 | 3.990.500.118 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất | 105.345.818.711 | 109.199.934.035 |
| - Đại tu tổng thể cầu chân đế Liebherr số 2 | 968.849.919 | 2.906.549.775 |
| - Các khoản khác | 3.061.675.174 | 3.289.175.325 |
| | 109.376.343.804 | 115.395.659.135 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 240.681.201.136 | 192.433.002.134 | 1.671.948.029 | 63.112.000.055 | 497.898.151.354 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 908.112.999 | 908.112.999 |
| Số dư cuối năm | 240.681.201.136 | 192.433.002.134 | 1.671.948.029 | 64.020.113.054 | 498.806.264.353 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 96.245.448.544 | 63.878.703.758 | 1.477.545.147 | 40.702.238.232 | 202.303.935.681 |
| Khấu hao trong năm | 10.142.895.545 | 10.454.154.554 | 106.777.837 | 6.075.890.046 | 26.779.717.982 |
| Số dư cuối năm | 106.388.344.089 | 74.332.858.312 | 1.584.322.984 | 46.778.128.278 | 229.083.653.663 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 144.435.752.592 | 128.554.298.376 | 194.402.882 | 22.409.761.823 | 295.594.215.673 |
| Tại ngày cuối năm | 134.292.857.047 | 118.100.143.822 | 87.625.045 | 17.241.984.776 | 269.722.610.690 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 47.665.903.431 VND (31 tháng 12 năm 2018: 1.858.780.296 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 - "Vay và nợ", Công ty đã thế chấp giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải năm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 245.170.603.819 VND (31 tháng 12 năm 2018: 264.546.278.544 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và khoản vay tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính |
|-------------------------------|--------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 1.237.550.000 |
| Tăng trong năm | 150.000.000 |
| Số dư cuối năm | 1.387.550.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 827.827.772 |
| Khấu hao trong năm | 170.833.323 |
| Số dư cuối năm | 998.661.095 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 409.722.228 |
| Tại ngày cuối năm | 388.888.905 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 737.550.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 737.550.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT | | |
| - Chi phí xây lắp | 60.761.451.185 | 58.930.085.054 |
| - Chi phí khác | 9.448.268.569 | 6.748.783.739 |
| | 70.209.719.754 | 65.678.868.793 |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 37.500.000.000 | (12.452.720.519) | 37.500.000.000 | (14.855.386.878) |
| | 37.500.000.000 | (12.452.720.519) | 37.500.000.000 | (14.855.386.878) |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | - | - | 2.297.016.590 | 2.297.016.590 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 |
| - Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP | 1.241.765.140 | 1.241.765.140 | 576.327.675 | 576.327.675 |
| Phải trả đối tượng khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 4.709.675.677 | 4.709.675.677 | 949.925.488 | 949.925.488 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhận Biển Việt Nam | 3.398.539.029 | 3.398.539.029 | 1.800.133.022 | 1.800.133.022 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình thủy | 3.210.949.233 | 3.210.949.233 | 6.220.448.873 | 6.220.448.873 |
| - Các đối tượng khác | 15.258.712.990 | 15.258.712.990 | 10.241.848.110 | 10.241.848.110 |
| | 30.052.554.751 | 30.052.554.751 | 24.318.612.440 | 24.318.612.440 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 676.264.962 | 14.668.826.476 | 14.524.615.177 | 820.476.261 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 483.243.991 | 1.712.287.575 | 1.624.864.961 | 570.666.605 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 531.171.171 | 4.402.113.961 | 2.996.995.659 | 1.936.289.473 |
| | 1.690.680.124 | 20.783.228.012 | 19.146.475.797 | 3.327.432.339 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 245.539.209 | 573.243.014 |
| Các khoản trích trước khác | 1.495.817.295 | 441.250.939 |
| | 1.741.356.504 | 1.014.493.953 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 86.327.236.070 | 86.327.236.070 | 12.773.805.034 | 36.214.040.000 | 62.887.001.104 | 62.887.001.104 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | 44.671.582.431 | 44.671.582.431 | - | 30.000.000.000 | 14.671.582.431 | 14.671.582.431 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (iii) | 41.655.653.639 | 41.655.653.639 | 12.773.805.034 | 6.214.040.000 | 48.215.418.673 | 48.215.418.673 |
| Nợ dài hạn khác | 7.939.268.488 | 7.939.268.488 | - | 4.330.510.104 | 3.608.758.384 | 3.608.758.384 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii) | 7.939.268.488 | 7.939.268.488 | - | 4.330.510.104 | 3.608.758.384 | 3.608.758.384 |
| | 94.266.504.558 | 94.266.504.558 | 12.773.805.034 | 40.544.550.104 | 66.495.759.488 | 66.495.759.488 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 24.084.950.104 | | | | 24.494.380.815 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 19.754.440.000 | | | | 20.885.622.431 | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 15.000.000.000 | | | | 14.671.582.431 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu | 4.754.440.000 | | | | 6.214.040.000 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.330.510.104 | | | | 3.608.758.384 | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 4.330.510.104 | | | | 3.608.758.384 | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 70.181.554.454 | | | | 42.001.378.673 | |
| Vay dài hạn | 66.572.796.070 | | | | 42.001.378.673 | |
| Nợ dài hạn | 3.608.758.384 | | | | - | |



- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08/01 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Hải Phòng (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng) có tổng giá trị khoản vay tối đa 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm, ân hạn nợ lãi 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và với mục đích vay đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Lãi suất cho vay được xác định bằng trung bình lãi tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của Bên cho vay và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm (áp dụng biên độ 2,2%/năm từ ngày 23 tháng 02 năm 2016 đến ngày 22 tháng 02 năm 2017 theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL11-19/TT-DH/PVFCHP08 và gia hạn đến ngày 22 tháng 02 năm 2018 theo Công văn số 252/CV-PVB ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL08-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 26 tháng 8 năm 2014, Công ty sẽ trả 29,5 tỷ VND trong năm 2015, và 30 tỷ VND mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2019. Số tiền vay còn lại sẽ được thanh toán hết trong năm 2020.
- (ii) Phản ánh khoản lãi vay phải trả PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 9 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014. Ngoài ra, khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn mà Công ty trả sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 sẽ không được thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó phần lãi vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 5 năm, mỗi năm 817.119.384 VND.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HDCVDA/NHCT161-ĐV ngày 08 tháng 9 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu có tổng giá trị khoản vay tối đa 65.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình "Mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT". Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu (+) biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 20.885.622.431 | 19.754.440.000 |
| Trong năm thứ hai | 6.214.040.000 | 34.426.022.431 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 18.642.120.000 | 14.263.320.000 |
| Sau năm năm | 17.145.218.673 | 17.883.453.639 |
| | 62.887.001.104 | 86.327.236.070 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (20.885.622.431) | (19.754.440.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 42.001.378.673 | 66.572.796.070 |

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 3.608.758.384 | 4.330.510.104 |
| Trong năm thứ hai | - | 3.608.758.384 |
| | 3.608.758.384 | 7.939.268.488 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (3.608.758.384) | (4.330.510.104) |
| Số phải trả sau 12 tháng | - | 3.608.758.384 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Các khoản trích theo lương | 299.157.727 | 87.464.280 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.236.110.000 | 4.453.805.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 33.645.740 | 123.386.876 |
| | <u>3.568.913.467</u> | <u>4.664.656.156</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 38.000.000 | 38.000.000 |
| | <u>38.000.000</u> | <u>38.000.000</u> |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Vốn góp</u> | <u>Quỹ Đầu tư phát</u> | <u>Lợi nhuận</u> | <u>Tổng</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>của chủ sở hữu</u> | <u>triển</u> | <u>sau thuế</u> | |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>chưa phân phối</u> | <u>VND</u> |
| Số dư đầu năm | 400.000.000.000 | 10.155.240.391 | 31.513.075.574 | 441.668.315.965 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 24.561.959.819 | 24.561.959.819 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 5.468.627.252 | (5.468.627.252) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (2.734.313.626) | (2.734.313.626) |
| Chi trả cổ tức | - | - | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | <u>400.000.000.000</u> | <u>15.623.867.643</u> | <u>27.872.094.515</u> | <u>443.495.962.158</u> |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 28.476.942.357 | 28.476.942.357 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 4.912.391.964 | (4.912.391.964) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (2.456.195.982) | (2.456.195.982) |
| Chi trả cổ tức | - | - | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | <u>400.000.000.000</u> | <u>20.536.259.607</u> | <u>28.980.448.926</u> | <u>449.516.708.533</u> |

Nghị quyết số 15/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2018 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức (5% vốn điều lệ): 20.000.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2018): 2.456.195.982 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (20% lợi nhuận sau thuế năm 2018): 4.912.391.964 VND.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 673.374.193.000 VND và 400.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|--|-------------------|-------------------------------|-------------|-------------------------------|
| | % | Số cuối năm | % | Số đầu năm |
| | | VND | | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 51% | 204.000.000.000 | 51% | 204.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 22% | 88.202.000.000 | 22% | 88.202.000.000 |
| Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 5% | 21.646.000.000 | 5% | 21.646.000.000 |
| Các cổ đông khác | 22% | 86.152.000.000 | 22% | 86.152.000.000 |
| | 100% | <u>400.000.000.000</u> | 100% | <u>400.000.000.000</u> |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.000.000 | 40.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở đơn vị hoạt động tương đối đồng nhất về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều liên quan đến hoạt động dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hải Phòng. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng tại Hải Phòng. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.938.921.692 | 2.136.136.363 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 319.156.672.720 | 264.539.323.155 |
| Tổng cộng | 322.095.594.412 | 266.675.459.518 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i> | | |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | 112.151.191.232 | 63.322.639.773 |
| Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP | 21.782.943.981 | 27.425.641.438 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 82.376.769 | 1.636.059.473 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 40.977.610 | 43.772.161 |
| | 134.057.489.592 | 92.428.112.845 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.818.181.957 | 2.036.520.822 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 215.190.767.047 | 165.718.980.032 |
| | 218.008.949.004 | 167.755.500.854 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 10.681.764.747 | 10.871.679.444 |
| Chi phí nhân công | 81.620.320.689 | 73.083.488.804 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.950.551.305 | 29.099.786.111 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 160.902.732.219 | 107.089.106.765 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.085.486.949 | 8.844.137.160 |
| | 289.240.855.909 | 228.988.198.284 |



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 5.593.210.304 | 11.127.435.194 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 99.000 | 3.572.943 |
| (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (2.402.666.359) | 405.000.000 |
| | 3.190.642.945 | 11.536.008.137 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Lương nhân viên quản lý | 19.207.229.554 | 18.023.086.264 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 4.734.742.180 | 5.579.543.245 |
| Dịch vụ mua ngoài | 4.140.761.665 | 4.234.223.288 |
| Khác | 3.804.709.760 | 4.152.103.889 |
| | 31.887.443.159 | 31.988.956.686 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Hoa hồng bán hàng | 28.683.710.300 | 19.577.164.290 |
| Lương nhân viên bán hàng | 7.070.213.937 | 6.758.267.131 |
| Khác | 3.590.539.509 | 2.908.309.323 |
| | 39.344.463.746 | 29.243.740.744 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 30.189.229.932 | 25.702.485.830 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: | 294.388.434 | 324.176.304 |
| - CLTG chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu | (401.129) | (2.262.989) |
| - Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | 192.000.000 | - |
| - Chi phí không được khấu trừ | 102.789.563 | 326.439.293 |
| Thu nhập chịu thuế | 30.483.618.366 | 26.026.662.134 |
| Thu nhập tính thuế | 30.483.618.366 | 26.026.662.134 |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi | 26.723.051.868 | 22.808.494.980 |
| Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng (i) | 3.760.566.498 | 3.218.167.154 |
| Thuế suất ưu đãi | 5% | 5% |
| Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng | 10% | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.712.209.244 | 1.140.424.749 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | 78.331 | 101.262 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.712.287.575 | 1.140.526.011 |

(i) Phản ánh thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp và được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Đây là năm đầu tiên Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) | Năm trước (Đã báo cáo) |
|---|-----------------------|------------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 28.476.942.357 | 24.561.959.819 | 24.561.959.819 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i) | (4.271.541.354) | (2.456.195.982) | (3.684.293.973) |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 24.205.401.003 | 22.105.763.837 | 20.877.665.846 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 605 | 553 | 522 |

(i) Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Công ty cũng điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 3.371.738.610 VND (năm 2018 là 6.458.954.981 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Container Việt Nam
 Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Tàu dịch vụ Dầu khí
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship
 Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Công ty mẹ toàn Tập đoàn)
 Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
 Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
 Công ty góp 20,57% vốn điều lệ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

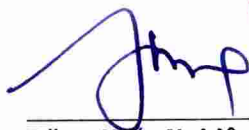
| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phát sinh liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 7.120.197.581 | 12.199.585.942 |
| Chi phí lãi vay đã trả liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 7.461.110.776 | 12.492.878.773 |
| Gốc vay đã trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 30.000.000.000 | 51.392.700.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 40.977.610 | 43.772.161 |
| Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 82.376.769 | 1.636.059.473 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ từ PVC Duyên Hải | 4.622.727 | 7.054.546 |
| Thanh toán hộ tiền thuê đất và tiền thuế đất phi nông nghiệp cho PVC Duyên Hải | 1.029.712.000 | 1.025.047.000 |
| Bán hàng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | 112.151.191.232 | 63.322.639.773 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | 42.690.708.700 | 13.766.614.526 |
| Bán hàng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 21.782.943.981 | 27.425.641.438 |
| Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Cổ tức đã trả cho Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 3.246.900.000 | - |
| Cổ tức đã trả cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | 4.410.100.000 | 4.410.100.000 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc | | |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 4.540.454.178 | 3.638.946.542 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 9.527.815.875 | 939.027.483 |
| Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 14.671.582.431 | 44.671.582.431 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 3.757.206.270 | 8.428.629.569 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa | - | 842.116.575 |
| Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | 12.481.898.444 | 7.203.681.503 |
| Phải trả Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship | - | 2.297.016.590 |
| Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 2.232.912.682 | 2.232.912.682 |
| Phải thu PVC Duyên Hải | 5.199.262.207 | 4.574.546.982 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 4.057.082.797 | 1.049.803.964 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 1.241.765.140 | 576.327.675 |
| Phải thu Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | - | 3.632.401 |



Lương Quốc Phương
 Người lập biểu



Đặng Kiên Nghiệp
 Kế toán trưởng





Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020